SAO Y; ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ ĐÔ LƯƠNG; Thời gian ký: 2026-06-07T22:28:29+07:00

ỦY BAN NHÂN DÂN **XÃ ĐÔ LƯƠNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 1326 /QĐ-UBND	*Đô Lương, ngày 29 tháng 4 năm 2026*

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt danh sách và mức hỗ trợ tiền điện cho hộ nghèo, hộ chính sách xã hội quý 1 năm 2026; phê duyệt bổ sung danh sách và mức hỗ trợ tiền điện cho hộ bảo trợ xã hội quý 4 năm 2025.

UỶ BAN NHÂN DÂN XÃ ĐÔ LƯƠNG

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Nghị định số 60/2013/NĐ-CP, ngày 06/6/2003 của Thủ tướng Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư 190/2014/TT-BTC ngày 11/12/2014 của Bộ Tài chính Quy định thực hiện chính sách hỗ trợ tiền điện cho hộ nghèo và hộ chính sách xã hội;

Căn cứ hồ sơ đề nghị hỗ trợ tiền điện cho hộ chính sách xã hội của các đối tượng;

Theo đề nghị của Trưởng Phòng Văn hóa - Xã hội.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt danh sách và mức hỗ trợ tiền điện cho hộ nghèo và hộ gia đình chính sách xã hội quý 1 năm 2026; bổ sung danh sách và mức hỗ trợ tiền điện cho hộ bảo trợ xã hội quý 4 năm 2025, cụ thể:

I. Hộ nghèo:

+ Tổng số lượt hộ được hỗ trợ tiền điện: 312 lượt;

+ Tổng số tiền được hỗ trợ: 20.061.600 đồng.

(*Hai mươi triệu không trăm sáu mươi mốt ngàn sáu trăm đồng).*

II. Hộ Bảo trợ xã hội quý 1/2026:

+ Tổng số lượt hộ được hỗ trợ: 495 lượt;

+ Tổng số tiền điện được hỗ trợ: 31.828.500 đồng.

(*Ba mươi mốt triệu tám trăm hai mươi tám ngàn năm trăm đồng).*

III. Bổ sung hộ Bảo trợ xã hội quý 4/2025:

+ Tổng số lượt hộ được hỗ trợ: 15 lượt;

+ Tổng số tiền điện được hỗ trợ: 964.500 đồng.

(Chín trăm sáu mươi tư ngàn năm trăm đồng).

Tổng số tiền điện được hỗ trợ quý 1/2026 và bổ sung quý 4/2025 (I+II+ III) là: 52.854.600 đồng

(*Năm mươi hai triệu tám trăm năm mươi bốn ngàn sáu trăm đồng)*

(Có danh sách chi tiết kèm theo).

Điều 2. Giao cho Phòng Kinh tế cấp kinh phí hỗ trợ kịp thời. Phòng Văn hóa Xã hội quản lý hồ sơ.

- Phòng Văn hóa Xã hội chịu trách nhiệm về tính chính xác của số liệu đề nghị hỗ trợ đồng thời chi trả kịp thời đúng đối tượng, đúng định mức quy định và thực hiện thanh quyết toán theo quy định hiện hành.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng HĐND-UBND; Trưởng phòng Kinh tế; Trưởng Phòng Văn hóa Xã hội; và những người có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như điều 3;
- Lưu: VT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

U.B.N.D XÃ ĐỖ LƯƠNG T.NGHỆ AN

Nguyễn Tất Tây

DANH SÁCH CÁC HỘ NGHÈO ĐƯỢC HỖ TRỢ TIỀN ĐIỆN QUÝ I NĂM 2026

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1326 /QĐ-UBND ngày 29 tháng 4 năm 2026 của Chủ tịch UBND xã Đô Lương)

TT	Tên chủ hộ	Nơi ở (thôn, xóm)	Số người/hộ	Được hỗ trợ tiền điện quý I Chi tiết theo hàng tháng			Tổng số tháng được hỗ trợ	Mức hỗ trợ 1 tháng (đồng)	Tổng số tiền được hỗ trợ quý này	Ghi chú
				Tháng 1	Tháng 2	Tháng 3				
1	Lê Thị Tình	Xóm 1 Nam Sơn	1	64 300	64 300	64 300	3	64 300	192 900	
2	Nguyễn Đình Hồng	Xóm 1 Nam Sơn	5	64 300	64 300	64 300	3	64 300	192 900	
3	Trần Văn Hùng	Xóm 2 Nam Sơn	6	64 300	64 300	64 300	3	64 300	192 900	
4	Lê Thị Thắng	Xóm 2 Nam Sơn	3	64 300	64 300	64 300	3	64 300	192 900	
5	Lê Thị Hải	Xóm 2 Nam Sơn	1	64 300	64 300	64 300	3	64 300	192 900	
6	Mai Thị Thế	Xóm 3 Nam Sơn	1	64 300	64 300	64 300	3	64 300	192 900	
7	Nguyễn Lê Hào	Xóm 3 Nam Sơn	4	64 300	64 300	64 300	3	64 300	192 900	
8	Nguyễn Thị Nhung	Xóm 4 Nam Sơn	3	64 300	64 300	64 300	3	64 300	192 900	
9	Nguyễn Thị Vinh	Xóm 5 Nam Sơn	1	64 300	64 300	64 300	3	64 300	192 900	
10	Lê Thị Cúc	Xóm 5 Nam Sơn	1	64 300	64 300	64 300	3	64 300	192 900	
11	Nguyễn Thị Thủy	Xóm 6 Nam Sơn	3	64 300	64 300	64 300	3	64 300	192 900	
12	Nguyễn Thị Thại	Xóm 6 Nam Sơn	6	64 300	64 300	64 300	3	64 300	192 900	
13	Lê Thị Tân	Xóm 6 Nam Sơn	1	64 300	64 300	64 300	3	64 300	192 900	
14	Nguyễn Thị Lan	Xóm 6 Nam Sơn	2	64 300	64 300	64 300	3	64 300	192 900	
15	Nguyễn Thị Mùi	Xóm 6 Nam Sơn	1	64 300	64 300	64 300	3	64 300	192 900	
16	Lê Thị Thanh	Xóm 1 Bắc Sơn	1	64 300	64 300	64 300	3	64 300	192 900	

TT	Tên chủ hộ	Nơi ở (thôn, xóm)	Số người/hộ	Được hỗ trợ tiền điện quý I Chi tiết theo hàng tháng			Tổng số tháng được hỗ trợ	Mức hỗ trợ 1 tháng (đồng)	Tổng số tiền được hỗ trợ quý này	Ghi chú
				Tháng 1	Tháng 2	Tháng 3				
17	Nguyễn Thị Lợi	Xóm 1 Bắc Sơn	1	64 300	64 300	64 300	3	64 300	192 900	
18	Bùi Thị Kim	Xóm 2 Bắc Sơn	1	64 300	64 300	64 300	3	64 300	192 900	
19	Bùi Thị Lai	Xóm 2 Bắc Sơn	7	64 300	64 300	64 300	3	64 300	192 900	
20	Hoàng Thị Hương	Xóm 2 Bắc Sơn	1	64 300	64 300	64 300	3	64 300	192 900	
21	Mai Thị Khoán	Xóm 3 Bắc Sơn	1	64 300	64 300	64 300	3	64 300	192 900	
22	Mai Thị Thăng	Xóm 3 Bắc Sơn	1	64 300	64 300	64 300	3	64 300	192 900	
23	Bùi Nguyên Hào	Xóm 3 Bắc Sơn	4	64 300	64 300	64 300	3	64 300	192 900	
24	Lê Thị Bình	Xóm 4 Bắc Sơn	1	64 300	64 300	64 300	3	64 300	192 900	
25	Đặng Xuân Hồng	Xóm 4 Bắc Sơn	1	64 300	64 300	64 300	3	64 300	192 900	
26	Lê Thị Vân	Xóm 4 Bắc Sơn	2	64 300	64 300	64 300	3	64 300	192 900	
27	Bùi Nguyên Hào	Xóm 1 Đặng Sơn	3	64 300	64 300	64 300	3	64 300	192 900	
28	Bùi Thị Thắng	Xóm 1 Đặng Sơn	1	64 300	64 300	64 300	3	64 300	192 900	
29	Nguyễn Văn Sơn	Xóm 1 Đặng Sơn	4	64 300	64 300	64 300	3	64 300	192 900	
30	Nguyễn Thị Ý	Xóm 2 Đặng Sơn	1	64 300	64 300	64 300	3	64 300	192 900	
31	Lương Thị Nhung	Xóm 2 Đặng Sơn	1	64 300	64 300	64 300	3	64 300	192 900	
32	Nguyễn Thị Mạn	Xóm 2 Đặng Sơn	1	64 300	64 300	64 300	3	64 300	192 900	
33	Đặng Thị Nguyệt	Xóm 2 Đặng Sơn	1	64 300	64 300	64 300	3	64 300	192 900	
34	Mạc Trần Cường	Xóm 2 Đặng Sơn	7	64 300	64 300	64 300	3	64 300	192 900	

TT	Tên chủ hộ	Nơi ở (thôn, xóm)	Số người/hộ	Được hỗ trợ tiền điện quý I Chi tiết theo hàng tháng			Tổng số tháng được hỗ trợ	Mức hỗ trợ 1 tháng (đồng)	Tổng số tiền được hỗ trợ quý này	Ghi chú
				Tháng 1	Tháng 2	Tháng 3				
35	Vi Văn Đạo	Xóm 3 Đặng Sơn	3	64 300	64 300	64 300	3	64 300	192 900	
36	Nguyễn Thị Kha	Xóm 3 Đặng Sơn	2	64 300	64 300	64 300	3	64 300	192 900	
37	Hoàng Thị Tùng	Xóm 4 Đặng Sơn	1	64 300	64 300	64 300	3	64 300	192 900	
38	Nguyễn Thị Loan	Xóm 4 Đặng Sơn	3	64 300	64 300	64 300	3	64 300	192 900	
39	Đặng Thị Bình	Xóm 4 Đặng Sơn	1	64 300	64 300	64 300	3	64 300	192 900	
40	Đặng Thị Tùng	Xóm 4 Đặng Sơn	1	64 300	64 300	64 300	3	64 300	192 900	
41	Chu Thị Trúc	Xóm 5 Đặng Sơn		64 300	64 300	64 300	3	64 300	192 900	
42	Trần Thị Thanh	Xóm 5 Đặng Sơn	2	64 300	64 300	64 300	3	64 300	192 900	
43	Chu Văn Nguyệt	Xóm 5 Đặng Sơn	2	64 300	64 300	64 300	3	64 300	192 900	
44	Nguyễn Đình Hồng	Xóm 5 Đặng Sơn	6	64 300	64 300	64 300	3	64 300	192 900	
45	Chu Văn Phước	Xóm Lưu Diên Lưu Sơn	2	64 300	64 300	64 300	3	64 300	192 900	
46	Chu Văn Sỹ	Xóm Lưu Diên Lưu Sơn	4	64 300	64 300	64 300	3	64 300	192 900	
47	Trần Thị Thu	Xóm Lưu Diên Lưu Sơn	2	64 300	64 300	64 300	3	64 300	192 900	
48	Võ Thị Loan	Xóm Lưu Quang Lưu Sơn	1	64 300	64 300	64 300	3	64 300	192 900	
49	Nguyễn Thị Tuất	Xóm Lưu Thịnh Lưu Sơn	1	64 300	64 300	64 300	3	64 300	192 900	
50	Trần Hữu Ngọ	Xóm Lưu Thịnh Lưu Sơn	7	64 300	64 300	64 300	3	64 300	192 900	
51	Trần Thị Đào	Xóm Lưu Thọ Lưu Sơn	4	64 300	64 300	64 300	3	64 300	192 900	
52	Trần Thị Hải	Xóm Lưu Thọ Lưu Sơn	1	64 300	64 300	64 300	3	64 300	192 900	

TT	Tên chủ hộ	Nơi ở (thôn, xóm)	Số người/hộ	Được hỗ trợ tiền điện quý I Chi tiết theo hàng tháng			Tổng số tháng được hỗ trợ	Mức hỗ trợ 1 tháng (đồng)	Tổng số tiền được hỗ trợ quý này	Ghi chú
				Tháng 1	Tháng 2	Tháng 3				
53	Lê Thị Han	Xóm Lưu Tiêu Lưu Sơn	2	64 300	64 300	64 300	3	64 300	192 900	
54	Bùi Hữu Nam	Xóm Lưu Tiêu Lưu Sơn		64 300	64 300	64 300	3	64 300	192 900	
55	Trần Thị Xuân	Xóm Lưu Tiêu Lưu Sơn	1	64 300	64 300	64 300	3	64 300	192 900	
56	Lê Xuân Dụng	Xóm Lưu Tiêu Lưu Sơn	3	64 300	64 300	64 300	3	64 300	192 900	
57	Phan Thị Viên	Xóm 1 Đà Sơn	3	64 300	64 300	64 300	3	64 300	192 900	
58	Nguyễn Thị Thương	Xóm 1 Đà Sơn	3	64 300	64 300	64 300	3	64 300	192 900	
59	Nguyễn Thị Tám	Xóm 1 Đà Sơn	3	64 300	64 300	64 300	3	64 300	192 900	
60	Nguyễn Đăng Minh	Xóm 2 Đà Sơn	5	64 300	64 300	64 300	3	64 300	192 900	
61	Trần Thị Huệ	Xóm 2 Đà Sơn	1	64 300	64 300	64 300	3	64 300	192 900	
62	Trần Thị Nga	Xóm 2 Đà Sơn	2	64 300	64 300	64 300	3	64 300	192 900	
63	Hoàng Hữu Hòa	Xóm 3 Đà Sơn	2	64 300	64 300	64 300	3	64 300	192 900	
64	Lê Thị Nhung	Xóm 3 Đà Sơn	4	64 300	64 300	64 300	3	64 300	192 900	
65	Hồ Thị Hoa	Xóm 3 Đà Sơn	2	64 300	64 300	64 300	3	64 300	192 900	
66	Trần Thị Tam	Xóm 4 Đà Sơn	1	64 300	64 300	64 300	3	64 300	192 900	
67	Trần Thị Tâm	Xóm 4 Đà Sơn	1	64 300	64 300	64 300	3	64 300	192 900	
68	Phan Thị Châu	Xóm 4 Đà Sơn	1	64 300	64 300	64 300	3	64 300	192 900	
69	Nguyễn Thị Nga	Xóm 4 Đà Sơn	1	64 300	64 300	64 300	3	64 300	192 900	
70	Nguyễn Công Dương	Xóm 4 Đà Sơn	6	64 300	64 300	64 300	3	64 300	192 900	

TT	Tên chủ hộ	Nơi ở (thôn, xóm)	Số người/hộ	Được hỗ trợ tiền điện quý I Chi tiết theo hàng tháng			Tổng số tháng được hỗ trợ	Mức hỗ trợ 1 tháng (đồng)	Tổng số tiền được hỗ trợ quý này	Ghi chú
				Tháng 1	Tháng 2	Tháng 3				
71	Nguyễn Thị Loan	Xóm 5 Đà Sơn	3	64 300	64 300	64 300	3	64 300	192 900	
72	Nguyễn Thị Liên	Xóm 5 Đà Sơn	2	64 300	64 300	64 300	3	64 300	192 900	
73	Lương Thị Phương Thảo	Xóm 5 Đà Sơn		64 300	64 300	64 300	3	64 300	192 900	
74	Trần Thị Tám	Xóm 6 Đà Sơn	1	64 300	64 300	64 300	3	64 300	192 900	
75	Trần Văn Sơn	Xóm 6 Đà Sơn	1	64 300	64 300	64 300	3	64 300	192 900	
76	Nguyễn Công Giang	Xóm 6 Đà Sơn	6	64 300	64 300	64 300	3	64 300	192 900	
77	Nguyễn Thị Thủy	Xóm 1 Thị Trấn	1	64 300	64 300	64 300	3	64 300	192 900	
78	Nguyễn Thị Thanh Nga	Xóm 3 Thị Trấn	2	64 300	64 300	64 300	3	64 300	192 900	
79	Dương Đức Hùng	Xóm 3 Thị Trấn	3	64 300	64 300	64 300	3	64 300	192 900	
80	Thái Thị Thuận	Xóm 4 Thị Trấn	1	64 300	64 300	64 300	3	64 300	192 900	
81	Thái Thị Hòa	Xóm 4 Thị Trấn	1	64 300	64 300	64 300	3	64 300	192 900	
82	Thái Thị Ngõ	Xóm 5 Thị Trấn	1	64 300	64 300	64 300	3	64 300	192 900	
83	Nguyễn Đăng Tuấn	Xóm Hoa Trường Yên Sơn	3	64 300	64 300	64 300	3	64 300	192 900	
84	Lê Thị Cường	Xóm Hoa Trường Yên Sơn	3	64 300	64 300	64 300	3	64 300	192 900	
85	Nguyễn Thị Cao	Xóm Phú Đình Yên Sơn	4	64 300	64 300	64 300	3	64 300	192 900	
86	Nguyễn Danh Chung	Xóm Phú Đình Yên Sơn	1	64 300	64 300	64 300	3	64 300	192 900	
87	Bùi Thị Thái	Xóm Minh Hòa Yên Sơn	7	64 300	64 300	64 300	3	64 300	192 900	
88	Hoàng Văn Kỷ	Xóm Khánh Thế Yên Sơn	4	64 300	64 300	64 300	3	64 300	192 900	

TT	Tên chủ hộ	Nơi ở (thôn, xóm)	Số người/hộ	Được hỗ trợ tiền điện quý I Chi tiết theo hàng tháng			Tổng số tháng được hỗ trợ	Mức hỗ trợ 1 tháng (đồng)	Tổng số tiền được hỗ trợ quý này	Ghi chú
				Tháng 1	Tháng 2	Tháng 3				
89	Nguyễn Danh Sinh	Xóm Khánh Thế Yên Sơn	5	64 300	64 300	64 300	3	64 300	192 900	
90	Trần Văn Phúc	Xóm Tân Trung Thịnh Yên Sơn	6	64 300	64 300	64 300	3	64 300	192 900	
91	Giáp Văn Phong	Xóm 1 Văn Sơn	6	64 300	64 300	64 300	3	64 300	192 900	
92	Nguyễn Quốc Ngọc	Xóm 2 Văn Sơn	6	64 300	64 300	64 300	3	64 300	192 900	
93	Nguyễn Danh Cường	Xóm 3 Văn Sơn	5	64 300	64 300	64 300	3	64 300	192 900	
94	Trần Thị Mai	Xóm 3 Văn Sơn	1	64 300	64 300	64 300	3	64 300	192 900	
95	Bùi Thị Hạnh	Xóm 4 Văn Sơn	1	64 300	64 300	64 300	3	64 300	192 900	
96	Nguyễn Thị Sâm	Xóm 4 Văn Sơn	3	64 300	64 300	64 300	3	64 300	192 900	
97	Nguyễn Đăng Thái	Xóm 5 Văn Sơn	5	64 300	64 300	64 300	3	64 300	192 900	
98	Nguyễn Sỹ Chiến	Xóm 5 Văn Sơn	5	64 300	64 300	64 300	3	64 300	192 900	
99	Nguyễn Thị Bình	Xóm Đại Đồng Thịnh Sơn	2	64 300	64 300	64 300	3	64 300	192 900	
100	Nguyễn Công Bắc	Xóm Hội Tâm Thịnh Sơn	3	64 300	64 300	64 300	3	64 300	192 900	
101	Thái Thị Thảo	Xóm Hội Tâm Thịnh Sơn	1	64 300	64 300	64 300	3	64 300	192 900	
102	Nguyễn Văn Bằng	Xóm Thịnh Tâm Thịnh Sơn	3	64 300	64 300	64 300	3	64 300	192 900	
103	Nguyễn Viết Sỹ	Xóm Vạn Phúc Thịnh Sơn	2	64 300	64 300	64 300	3	64 300	192 900	
104	Lê Thị Đường	Xóm Yên Thế Thịnh Sơn	1	64 300	64 300	64 300	3	64 300	192 900	
Tổng cộng							**312**		**20 061 600**	

DANH SÁCH HỘ CHÍNH SÁCH XÃ HỘI ĐƯỢC BỔ SUNG HỖ TRỢ TIỀN ĐIỆN QUÝ IV NĂM 2025

Không thuộc diện hộ nghèo, có lượng sử dụng cho mục đích sinh hoạt trong tháng không quá 50KW ở vùng có điện lưới

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1326 /QĐ-UBND ngày 29 tháng 4 năm 2026 của Chủ tịch UBND xã Đô Lương)

TT	Họ và tên đối tượng hưởng Bảo trợ xã hội	Năm sinh	Thuộc đối tượng BTXH	Họ và tên chủ hộ (hoặc người giám hộ)	Số người/ hộ	Nơi ở	Quan hệ với đối tượng	Ghi chú: Lượng điện sử dụng hàng tháng			Số tháng	Mức trợ cấp 1 tháng	Tổng số tiền được hỗ trợ quý này	Ghi chú
								Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12				
1	Thái Khắc Trường	1969	NKT	Thái Khắc Trường	2	Xóm Thịnh Tâm Thịnh Sơn	CH			28	1	64 300	64 300	
2	Hoàng Thị Tiến	1957	NKT	Hoàng Văn Sơn	3	Xóm 1 Bắc Sơn	CH	48	34	46	3	64 300	192 900	
3	Nguyễn Thị Ba	1946	NKT	Nguyễn Thị Ba	1	Xóm 2 Văn Sơn	CH	4	5	8	3	64 300	192 900	
4	Thái Khắc Hải	1975	NKT	Thái Khắc Hải	3	Xóm Đại Đồng Thịnh Sơn	CH		1	1	2	64 300	128 600	
5	Dương Trọng Bắc	1980	NKT	Dương Trọng Bắc	4	Xóm Đại Đồng Thịnh Sơn	CH	21	16	10	3	64 300	192 900	
6	Dương Thị Lý	1952	NKT	Dương Thị Lý	1	Xóm Đại Đồng Thịnh Sơn	CH	13	13	8	3	64 300	192 900	
Cộng											**15**		**964 500**	

ГЛАВНО ДА АХ СИЯВО

DANH SÁCH HỘ CHÍNH SÁCH XÃ HỘI ĐƯỢC HỖ TRỢ TIỀN ĐIỆN QUÝ I NĂM 2026

Không thuộc diện hộ nghèo, có lượng sử dụng cho mục đích sinh hoạt trong tháng không quá 50KW ở vùng có điện lưới

(Ban hành kèm keo Quyết định số 1326/QĐ-UBND ngày 29 tháng 4 năm 2026 của Chủ tịch UBND xã Đô Lương)

TT	Họ và tên đối tượng hưởng Bảo trợ xã hội	Năm sinh	Thuộc đối tượng BTXH	Họ và tên chủ hộ (hoặc người giám hộ)	Số người/ hộ	Nơi ở	Quan hệ với đối tượng	Ghi chú: Lượng điện sử dụng hàng tháng			Tổng số tháng được hỗ trợ	Mức hỗ trợ 1 tháng	Tổng số tiền được hỗ trợ quý này	Ghi chú
								Tháng 1	Tháng 2	Tháng 3				
1	Giản Thị Ngũ	1962	NKT	Giản Thị Ngũ	1	Xóm 1 Đà Sơn	CH	6	7	5	3	64 300	192 900	
2	Nguyễn Thị Hòa (Bình)	1938	NKT	Ng Thị Hòa (Bình)	1	Xóm 1 Đà Sơn	CH	19	28	16	3	64 300	192 900	
3	Trần Thị Bảy	1975	NKT	Trần Thị Bảy	1	Xóm 1 Đà Sơn	CH	18	16	11	3	64 300	192 900	
4	Nguyễn Thị Loan	1952	NKT	Nguyễn Thị Loan	1	Xóm 1 Đà Sơn	CH	5	6	4	3	64 300	192 900	
5	Phạm Thị Nhị	1950	NKT	Phạm Thị Nhị	1	Xóm 1 Đà Sơn	CH	34	30	33	3	64 300	192 900	
6	Hoàng Hữu Tá	1929	NKT	Hoàng Hữu Tá	1	Xóm 1 Đà Sơn	CH		9	8	2	64 300	128 600	
7	Nguyễn Thị Hồng	1962	NKT	Nguyễn Thị Hồng	2	Xóm 1 Đà Sơn	CH	25	25	18	3	64 300	192 900	
8	Nguyễn Thị Dịnh	1955	NKT	Nguyễn Thị Dịnh	1	Xóm 1 Đà Sơn	CH	12	11	7	3	64 300	192 900	
9	Nguyễn Thị Hoa	1956	NKT	Nguyễn Thị Hoa	1	Xóm 1 Đà Sơn	CH	20	19	14	3	64 300	192 900	
10	Hoàng Hữu Trung	1960	NKT	Hoàng Hữu Trung	2	Xóm 1 Đà Sơn	CH	3	16	6	3	64 300	192 900	
11	Nguyễn Thị Quế	1939	NKT	Trần Văn Quý	2	Xóm 1 Đà Sơn	CH	1	12	6	3	64 300	192 900	
12	Trần Văn Ất	1975	NKT	Trần Văn Ất	2	Xóm 2 Đà Sơn	CH	23	27	16	3	64 300	192 900	
13	Trần Thị Ba	1956	NKT	Trần Thị Ba	1	Xóm 2 Đà Sơn	CH	10	11	10	3	64 300	192 900	

DO AX O.N.B.U
MA
LIMONÉ

14	Lê Thị Nga	1944	NKT	Lê Thị Nga	2	Xóm 2 Đà Sơn	CH	14	20	11	3	64 300	192 900	
15	Trần Văn Dũng	1962	NKT	Trần Văn Dũng	2	Xóm 2 Đà Sơn	CH			38	1	64 300	64 300	
16	Nguyễn Thị Hồng	1974	NKT	Nguyễn Thị Hồng	2	Xóm 2 Đà Sơn	CH	7	21	10	3	64 300	192 900	
17	Trần Thị Như Quỳnh	2008	NKT	Trần Đăng Thọ	4	Xóm 2 Đà Sơn	CH	34	17	17	3	64 300	192 900	
18	Lê Đình Dũng	1966	NKT	Lê Đình Dũng	2	Xóm 3 Đà Sơn	CH	14		26	2	64 300	128 600	
19	Nguyễn Thị Hải	1960	NKT	Nguyễn Thị Hải	1	Xóm 5 Đà Sơn	CH	15	9	10	3	64 300	192 900	
20	Lê Thị Sơn	1957	NKT	Lê Thị Sơn	1	Xóm 5 Đà Sơn	CH	6	6	5	3	64 300	192 900	
21	Trần Khắc Dũng	2001	NKT	Trần Thị Mùi	3	Xóm 5 Đà Sơn	CH	5	17		2	64 300	128 600	
22	Trần Thị Mỹ	1960	NKT	Trần Thị Mỹ	1	Xóm 4 Đà Sơn	CH	7	9	6	3	64 300	192 900	
23	Nguyễn Công Tuấn	1962	NKT	Nguyễn Công Tuấn	3	Xóm 6 Đà Sơn	CH	5	6	5	3	64 300	192 900	
24	Nguyễn Thị Hòa	1954	NKT	Nguyễn Thị Hòa	1	Xóm 6 Đà Sơn	CH	11	12	16	3	64 300	192 900	
25	Bùi Hữu Tám	1968	NKT	Phan Thị Hương	2	Xóm Phú Đình Yên Sơn	CH		49	12	2	64 300	128 600	
26	Bùi Thị Hòa	1958	NKT	Trần Đức Ngọ	1	Xóm Phú Đình Yên Sơn	CH	18	20	22	3	64 300	192 900	
27	Bùi Hữu Lộc	1949	NKT	Bùi Hữu Lộc	2	Xóm Phú Đình Yên Sơn	CH		50	50	2	64 300	128 600	
28	Hoàng Văn Hậu	1978	NKT	Hoàng Thị Lập	2	Xóm Phú Đình Yên Sơn	Em	32	29	29	3	64 300	192 900	
29	Hoàng Thị Tuất	1960	NKT	Hoàng Thị Tuất	1	Xóm Phú Đình Yên Sơn	CH	11	11	11	3	64 300	192 900	
30	Chu Thị Dơn	1941	NKT	Nguyễn Thái Trung	2	Xóm Minh Hòa Yên Sơn	CH	27	24	23	3	64 300	192 900	

31	Nguyễn Thị Thắng	1943	NKT	Nguyễn Thị Thắng	1	Xóm Minh Hòa Yên Sơn	CH		28	29	2	64 300	128 600	
32	Thái Thị Xuân	1958	NKT	Thái Thị Hương	2	Xóm Tân Trung Thịnh Yên Sơn	Em	26	35	32	3	64 300	192 900	
33	Thái Thị Thanh	1972	NKT	Thái Thị Thanh	2	Xóm Tân Trung Thịnh Yên Sơn	CH	19	21	21	3	64 300	192 900	
34	Đậu Thị Hường	1958	NKT	Đậu Thị Hường	1	Xóm Tân Trung Thịnh Yên Sơn	CH	14	50	46	3	64 300	192 900	
35	Đào Thị Hà	1976	NKT	Đào Thị Hà	3	Xóm Tân Trung Thịnh Yên Sơn	CH	18	6	9	3	64 300	192 900	
36	Bùi Thị Biển	1962	NKT	Bùi Thị Biển	1	Xóm Tân Trung Thịnh Yên Sơn	CH	25	30	23	3	64 300	192 900	
37	Nguyễn Thị Tâm	1935	NKT	Nguyễn Thị Tâm	2	Xóm Tân Trung Thịnh Yên Sơn	CH	7	15	9	3	64 300	192 900	
38	Hoàng Văn Năm	1954	NKT	Hoàng Văn Năm	1	Xóm Tân Trung Thịnh Yên Sơn	CH		48	38	2	64 300	128 600	
39	Nguyễn Thị Nga	1954	NKT	Nguyễn Thị Nga	1	Xóm Tân Trung Thịnh Yên Sơn	CH			36	1	64 300	64 300	
40	Hoàng Thị Dung	1979	NKT	Hoàng Thị Dung	1	Xóm Tân Trung Thịnh Yên Sơn	CH	21	17	17	3	64 300	192 900	
41	Nguyễn Thị Thanh	1932	NKT	Nguyễn Thị Thanh	1	Xóm Hương Quang Yên Sơn	CH	20	25	22	3	64 300	192 900	
42	Đào Thị Hà	1964	NKT	Đào Thị Hà	1	Xóm Hương Quang Yên Sơn	CH			45	1	64 300	64 300	
43	Hoàng Thị Khai	1945	NKT	Hoàng Thị Khai	1	Xóm Hương Quang Yên Sơn	CH	9	10	9	3	64 300	192 900	
44	Hoàng Thị Quỳ	1943	NKT	Hoàng Thị Quỳ	1	Xóm Khánh Thế Yên Sơn	CH	43	46	33	3	64 300	192 900	
45	Bùi Hữu Sử	1985	NKT	Thái Thị Ba	2	Xóm Khánh Thế Yên Sơn	CH	18	26	17	3	64 300	192 900	
46	Trần Thị Vinh	1967	NKT	Trần Thị Sen	2	Xóm 1 Nam Sơn	Em	7	11	8	3	64 300	192 900	
47	Nguyễn Thị Nguyệt	1974	NKT	Nguyễn Thị Ngọc	2	Xóm 1 Nam Sơn	CH	16	40	41	3	64 300	192 900	

48	Hoàng Trần Khanh	1968	NKT	Hoàng Thị Lý	2	Xóm 1 Nam Sơn	CH	13	30	15	3	64 300	192 900	
49	Nguyễn Thị Hạnh	1938	NKT	Nguyễn Thị Hạnh	1	Xóm 1 Nam Sơn	CH		36	48	2	64 300	128 600	
50	Hoàng Thị Phẩm	1939	NKT	Lê Văn Lục	2	Xóm 1 Nam Sơn	CH	14	28	13	3	64 300	192 900	
51	Nguyễn Thị Biên	1944	NKT	Nguyễn Thị Biên	1	Xóm 2 Nam Sơn	CH	2	20	26	3	64 300	192 900	
52	Nguyễn Thị Thoanh	1933	NKT	Nguyễn Thị Thoanh	2	Xóm 2 Nam Sơn	CH	42	35	23	3	64 300	192 900	
53	Hoàng Bá Hiên	1940	NKT	Hoàng Bá Hiên	2	Xóm 2 Nam Sơn	CH	40	49	40	3	64 300	192 900	
54	Nguyễn Thị Liên	1960	NKT	Nguyễn Thị Liên	2	Xóm 2 Nam Sơn	CH	13			1	64 300	64 300	
55	Trần Duy Nam	1959	NKT	Trần Duy Nam	5	Xóm 3 Nam Sơn	CH	13	20	12	3	64 300	192 900	
56	Nguyễn Thị Tùng Hoa	1960	NKT	Nguyễn Duy Bình	5	Xóm 3 Nam Sơn	CH	49	49	39	3	64 300	192 900	
57	Trần Thị Hoàn	1977	NKT	Trần Thị Hoàn	1	Xóm 3 Nam Sơn	CH	34	37	35	3	64 300	192 900	
58	Nguyễn Đình Ân	1948	NKT	Nguyễn Thị Ngôn	3	Xóm 3 Nam Sơn	CH	19	25	20	3	64 300	192 900	
59	Nguyễn Lê Nha	1948	NKT	Nguyễn Lê Nha	1	Xóm 3 Nam Sơn	CH	14	40	41	3	64 300	192 900	
60	Nguyễn Đình Phương	1980	NKT	Lê Thị Mai	2	Xóm 3 Nam Sơn	CH	13	14	12	3	64 300	192 900	
61	Trần Thị Liên	1986	NKT	Nguyễn Thị Hoan	2	Xóm 5 Nam Sơn	CH	35	34	42	3	64 300	192 900	
62	Nguyễn Văn Kỷ	1948	NKT	Nguyễn Văn Kỷ	2	Xóm 5 Nam Sơn	CH	37	42	36	3	64 300	192 900	
63	Nguyễn Hồng Tuấn	1962	NKT	Nguyễn Hồng Tuấn	3	Xóm 5 Nam Sơn	CH	41	29	18	3	64 300	192 900	
64	Nguyễn Thị Huệ	1932	NKT	Nguyễn Thị Huệ	1	Xóm 5 Nam Sơn	CH		19	14	2	64 300	128 600	

65	Nguyễn Thị Trung	1934	NKT	Nguyễn Thị Trung	1	Xóm 6 Nam Sơn	CH	3	2	2	3	64 300	192 900	
66	Đặng Thị Phan	1935	NKT	Đặng Thị Phan	2	Xóm 6 Nam Sơn	CH	17	31	26	3	64 300	192 900	
67	Phạm Thị Phượng	1982	NKT	Trương Thị Lơn	5	Xóm 6 Nam Sơn	CH	31		39	2	64 300	128 600	
68	Lê Thị Phương	1966	NKT	Lê Thị Chân	6	Xóm 6 Nam Sơn	CH	9	7	7	3	64 300	192 900	
69	Nguyễn Văn Lộc	1973	NKT	Nguyễn Văn Lộc	1	Xóm 6 Nam Sơn	CH	22	27	23	3	64 300	192 900	
70	Nguyễn Văn Phúc	1930	NKT	Nguyễn Văn Phúc	1	Xóm 6 Nam Sơn	CH	27	28	23	3	64 300	192 900	
71	Lê Hồng Đào	1965	NKT	Lê Hồng Đào	2	Xóm 6 Nam Sơn	CH	48	42	34	3	64 300	192 900	
72	Phạm Thị Hải	1953	NKT	Nguyễn Văn Quang	2	Xóm 6 Nam Sơn	CH	45		42	2	64 300	128 600	
73	Hoàng Thị Xuân	1941	NKT	Hoàng Thị Xuân	1	Xóm Vạn Phúc Thịnh Sơn	CH	17	18	14	3	64 300	192 900	
74	Thái Thị Nam	1961	NKT	Nguyễn Nguyên Tiến	2	Xóm Vạn Phúc Thịnh Sơn	CH	13	22	13	3	64 300	192 900	
75	Nguyễn Thị Thanh	1947	NKT	Nguyễn Thị Vinh	1	Xóm Vạn Phúc Thịnh Sơn	CH	5	7	6	3	64 300	192 900	
76	Phạm Thị Thu	1967	NKT	Phạm Văn Toàn	3	Xóm Vạn Phúc Thịnh Sơn	CH		40	34	2	64 300	128 600	
77	Nguyễn Xuân Tiệp	1952	NKT	Nguyễn Xuân Tiệp	2	Xóm Vạn Phúc Thịnh Sơn	CH	31	47	26	3	64 300	192 900	
78	Trần Văn Hồng	1955	NKT	Trần Văn Hồng	3	Xóm Vạn Phúc Thịnh Sơn	CH	9	13	7	3	64 300	192 900	
79	Nguyễn Thị Hồng	1965	NKT	Nguyễn Thị Hồng	2	Xóm Yên Thế Thịnh Sơn	CH		40	9	2	64 300	128 600	
80	Thái Văn Sáu	1964	NKT	Thái Văn Sáu	2	Xóm Yên Thế Thịnh Sơn	CH	16	17	15	3	64 300	192 900	
81	Thái Doãn Bảy	1972	NKT	Thái Doãn Bảy	2	Xóm Yên Thế Thịnh Sơn	CH	12	28	19	3	64 300	192 900	

82	Lê Thị Huyến	1926	NKT	Lê Thị Huyến	1	Xóm Yên Thế Thịnh Sơn	CH		37	21	2	64 300	128 600	
83	Trần Thị Thanh	1950	NKT	Trần Thị Thanh	1	Xóm Yên Thế Thịnh Sơn	CH	43		40	2	64 300	128 600	
84	Đặng Thị Thanh	1992	NKT	Đặng Thị Thanh	1	Xóm Yên Thế Thịnh Sơn	CH	33	30	30	3	64 300	192 900	
85	Hoàng Thị Thủy	1972	NKT	Hoàng Thị Thủy	1	Xóm Yên Thế Thịnh Sơn	CH	17	16	13	3	64 300	192 900	
86	Nguyễn Thị Tài	1939	NKT	Nguyễn Thị Tài	1	Xóm Yên Thế Thịnh Sơn	CH	8	4	42	3	64 300	192 900	
87	Thái Mạnh Cường	2005	NKT	Thái Văn Tuấn	3	Xóm Yên Thế Thịnh Sơn	CH	21	39	20	3	64 300	192 900	
88	Đào Thị Na	1924	NKT	Đào Thị Na	1	Xóm Thịnh Tâm Thịnh Sơn	CH	48		41	2	64 300	128 600	
89	Nguyễn Thị Vinh	1963	NKT	Thái Khắc Hòe	2	Xóm Thịnh Tâm Thịnh Sơn	CH	40	43	38	3	64 300	192 900	
90	Thái Thị Hòa	1938	NKT	Hoàng Văn Kiều	2	Xóm Thịnh Tâm Thịnh Sơn	CH	26	49	29	3	64 300	192 900	
91	Lê Thị Hoan	1974	NKT	Lê Thị Hoan	1	Xóm Thịnh Tâm Thịnh Sơn	CH	16	12	19	3	64 300	192 900	
92	Thái Khắc Trường	1969	NKT	Thái Khắc Trường	2	Xóm Thịnh Tâm Thịnh Sơn	CH	37	45	41	3	64 300	192 900	
93	Nguyễn Cảnh Bé	1983	NKT	Nguyễn Cảnh Tích	4	Xóm Đại Đồng Thịnh Sơn	CH	36	49	34	3	64 300	192 900	
94	Hồ Trung Tuấn	1984	NKT	Dương Thị Trúc	2	Xóm Đại Đồng Thịnh Sơn	CH	36			1	64 300	64 300	
95	Thái Văn Sáu	1976	NKT	Thái Văn Sáu	1	Xóm Đại Đồng Thịnh Sơn	CH	36	17	23	3	64 300	192 900	
96	Dương Thị Lý	1952	NKT	Dương Thị Lý	1	Xóm Đại Đồng Thịnh Sơn	CH	9	10	9	3	64 300	192 900	
97	Nguyễn Viết Hiền	1959	NKT	Nguyễn Thị Bình	3	Xóm Đại Đồng Thịnh Sơn	CH	30	39	29	3	64 300	192 900	
98	Thái Khắc Hải	1975	NKT	Thái Khắc Hải	3	Xóm Đại Đồng Thịnh Sơn	CH		18	14	2	64 300	128 600	

99	Dương Trọng Bắc	1980	NKT	Dương Trọng Bắc	4	Xóm Đại Đồng Thịnh Sơn	CH	15	16	11	3	64 300	192 900	
100	Võ Văn Tư	1929	NKT	Võ Văn Tư	2	Xóm Hội Tâm Thịnh Sơn	CH	49	46	42	3	64 300	192 900	
101	Thái Đình Hồng	1982	NKT	Thái Đình Hồng	3	Xóm Hội Tâm Thịnh Sơn	CH	12	19	18	3	64 300	192 900	
102	Nguyễn Thị Hạnh	1989	ĐTNCN	Nguyễn Thị Hạnh	3	Xóm Hội Tâm Thịnh Sơn	CH	8	12	9	3	64 300	192 900	
103	Nguyễn Thị Vinh	1968	NKT	Nguyễn Thị Vinh	2	Xóm Hội Tâm Thịnh Sơn	CH	12	10	9	3	64 300	192 900	
104	Lê Thị Hòa	1973	NKT	Lê Văn Hiệp	4	Xóm 1 Bắc Sơn	CH	38	42	38	3	64 300	192 900	
105	Trần Thị Ngân	1966	NKT	Trần Hữu Kiềm	3	Xóm 1 Bắc Sơn	CH	12	16	13	3	64 300	192 900	
106	Lê Thị Hoàng	1973	NKT	Lê Thị Hoàng	2	Xóm 1 Bắc Sơn	CH	20	37	32	3	64 300	192 900	
107	Bùi Thế Tuấn	1985	NKT	Lê Thị Huệ	2	Xóm 1 Bắc Sơn	CH	20	21	19	3	64 300	192 900	
108	Hoàng Thị Tiến	1957	NKT	Hoàng Văn Sơn	3	Xóm 1 Bắc Sơn	CH	12	50	19	3	64 300	192 900	
109	Bùi Thị Hoan	1969	NKT	Bùi Thị Hoan	1	Xóm 2 Bắc Sơn	CH	15		45	2	64 300	128 600	
110	Trần Thị Điệm	1961	NKT	Lê Thị Huyền	2	Xóm 2 Bắc Sơn	CH	15		37	2	64 300	128 600	
111	Nguyễn Thị Đáp	1971	NKT	Nguyễn Thị Đáp	1	Xóm 2 Bắc Sơn	CH	24	32	40	3	64 300	192 900	
112	Trần Thị Hàng	2001	NKT	Trần Văn Thắng	4	Xóm 2 Bắc Sơn	CH	31	21	30	3	64 300	192 900	
113	Phan Thị Thủy	1990	NKT	Phan Thị Thủy	3	Xóm 2 Bắc Sơn	CH		45	45	2	64 300	128 600	
114	Lê Thị Lan	1966	NKT	Lê Thị Lan	1	Xóm 2 Bắc Sơn	CH	41	48	37	3	64 300	192 900	
115	Lê Thị Bích	1934	NKT	Mai Văn Vy	2	Xóm 3 Bắc Sơn	CH	7	6	6	3	64 300	192 900	

116	Trịnh Thị Loan	1941	NKT	Trịnh Thị Loan	1	Xóm 3 Bắc Sơn	CH	36	42	41	3	64 300	192 900	
117	Lê Đức Thuyết	1958	NKT	Lê Đức Thuyết	2	Xóm 4 Bắc Sơn	CH	38		26	2	64 300	128 600	
118	Nguyễn Thị Hải	1960	NKT	Nguyễn Thị Hải	1	Xóm 4 Bắc Sơn	CH	17	25	18	3	64 300	192 900	
119	Lê Văn Thái	1993	NKT	Lê Thị Vinh	3	Xóm 4 Bắc Sơn	CH	14	17	15	3	64 300	192 900	
120	Lê Doãn Dung	1970	NKT	Lê Doãn Dung	4	Xóm 4 Bắc Sơn	CH	24	32		2	64 300	128 600	
121	Trần Thị Ty	1958	NKT	Lê Phi Đồng	2	Xóm 4 Bắc Sơn	CH	21	27	14	3	64 300	192 900	
122	Lê Khắc Đương	1941	NKT	Lê Khắc Đương	1	Xóm 4 Bắc Sơn	CH	3	22	6	3	64 300	192 900	
123	Nguyễn Thị Ký	1930	NKT	Nguyễn Thị Ký	1	Xóm Lưu Thọ Lưu Sơn	CH	17	47	28	3	64 300	192 900	
124	Trần Thị Nguyệt	1962	NKT	Trần Thị Nguyệt	1	Xóm Lưu Thọ Lưu Sơn	CH	37		46	2	64 300	128 600	
125	Nguyễn Thị Ngọc Vân	2012	Trẻ MC	Nguyễn Đình Toàn	4	Xóm Lưu Thọ Lưu Sơn	CH	1	25	2	3	64 300	192 900	
126	Đào Thị Thìn	1952	NKT	Phan Văn Hòa	4	Xóm Lưu Thịnh Lưu Sơn	Con	25	29	21	3	64 300	192 900	
127	Hoàng Đức Toàn	2006	NKT	Hoàng Thế Huy	4	Xóm Lưu Diên Lưu Sơn	CH	17	25	23	3	64 300	192 900	
128	Bùi Hữu Kỷ	1953	NKT	Bùi Hữu Kỷ	1	Xóm Lưu Tiêu Lưu Sơn	CH	25	24	22	3	64 300	192 900	
129	Trần Thị Mai	1969	NKT	Trần Thị Mai	1	Xóm Lưu Tiêu Lưu Sơn	CH	8	10	5	3	64 300	192 900	
130	Trần Thị Khoan	1942	NKT	Đặng Xuân Mai	2	Xóm 4 Đặng Sơn	CH	21	27	17	3	64 300	192 900	
131	Nguyễn Thị Hai	1929	NKT	Trần Thị Dương	3	Xóm 1 Đặng Sơn	CH	18	22	16	3	64 300	192 900	
132	Lê Thị Nguyệt	1929	NKT	Lê Thị Nguyệt	1	Xóm 1 Đặng Sơn	CH	27	34	18	3	64 300	192 900	

133	Phan Thị Tý	1948	NKT	Phan Thị Tý	1	Xóm 1 Đặng Sơn	CH	27	45	35	3	64 300	192 900	
134	Bùi Thị Ty	1953	NKT	Bùi Thị Túy	2	Xóm 1 Đặng Sơn	CH	36	34	40	3	64 300	192 900	
135	Trần Thị Hồng	1957	NKT	Phan Đình Sỹ	2	Xóm 1 Đặng Sơn	CH	17	21	18	3	64 300	192 900	
136	Nguyễn Thị Sửu	1934	NKT	Nguyễn Thị Sửu	1	Xóm 2 Đặng Sơn	CH	5	8		2	64 300	128 600	
137	Hoàng Thị Hoàn	1934	NKT	Hoàng Thị Hoàn	2	Xóm 2 Đặng Sơn	CH		11	5	2	64 300	128 600	
138	Đặng Thị Tiêm	1938	NKT	Đặng Thị Tiêm	1	Xóm 5 Đặng Sơn	CH	18	32	24	3	64 300	192 900	
139	Nguyễn Thị Hải	1976	NKT	Bùi Thị Hân	2	Xóm 5 Đặng Sơn	CH	28	34	16	3	64 300	192 900	
140	Nguyễn Văn Tú	1976	NKT	Hoàng Thị Nghị	2	Xóm 2 Thị trấn	CH	18	29	21	3	64 300	192 900	
141	Võ Trọng Nhân	1948	NKT	Thái Thị Hoa	2	Xóm 2 Thị trấn	CH	35	16	23	3	64 300	192 900	
142	Cao Thị Huyền	1964	NKT	Cao Thị Tuyết	2	Xóm 2 Thị trấn	CH	43	38	35	3	64 300	192 900	
143	Nguyễn Văn Bá	1990	NKT	Nguyễn Văn Bá	1	Xóm 7 Thị trấn	CH	14	12	11	3	64 300	192 900	
144	Lê Thị Thi	1950	NKT	Lê Thị Thi	1	Xóm 1 Văn Sơn	CH	2	21	16	3	64 300	192 900	
145	Lê Đình Thuận	1968	NKT	Lê Đình Thuận	1	Xóm 2 Văn Sơn	CH	28	31	22	3	64 300	192 900	
146	Nguyễn Thị Duyên	1968	NKT	Nguyễn Thị Duyên	1	Xóm 2 Văn Sơn	CH	8	13	10	3	64 300	192 900	
147	Nguyễn Thị Ba	1946	NKT	Nguyễn Thị Ba	1	Xóm 2 Văn Sơn	CH	5	11	19	3	64 300	192 900	
148	Thái Ngô Tài	1934	NKT	Thái Ngô Tài	2	Xóm 3 Văn Sơn	CH	29	27	27	3	64 300	192 900	
149	Nguyễn Thị Hồ	1960	NKT	Lê Thị Khuyên	2	Xóm 3 Văn Sơn	CH	40	43	31	3	64 300	192 900	

150	Nguyễn Thị Lý	1949	NKT	Nguyễn Thị Lý	1	Xóm 3 Văn Sơn	CH	19			1	64 300	64 300	
151	Nguyễn Thị Dần	1949	NKT	Nguyễn Thị Dần	1	Xóm 3 Văn Sơn	CH	7	9	7	3	64 300	192 900	
152	Trần Thị Hán	1947	NKT	Trần Thị Hán	1	Xóm 3 Văn Sơn	CH	45	45	33	3	64 300	192 900	
153	Nguyễn Xuân Viêm	1928	NKT	Nguyễn Xuân Viêm	1	Xóm 3 Văn Sơn	CH	28		41	2	64 300	128 600	
154	Nguyễn Thị Mão	1988	NKT	Nguyễn Thị Mão	3	Xóm 3 Văn Sơn	CH	2	1	3	3	64 300	192 900	
155	Nguyễn Văn Bảy	1971	NKT	Nguyễn Văn Bảy	2	Xóm 3 Văn Sơn	CH	20	33	36	3	64 300	192 900	
156	Lê Thị Sâm	1973	NKT	Lê Thị Sâm	1	Xóm 3 Văn Sơn	CH			42	1	64 300	64 300	
157	Nguyễn Thị Bình	1959	NKT	Nguyễn Thị Bình	1	Xóm 4 Văn Sơn	CH	40	48	40	3	64 300	192 900	
158	Trần Thị Nhàn	1929	NKT	Trần Thị Nhàn	2	Xóm 4 Văn Sơn	CH	33	21	28	3	64 300	192 900	
159	Trần Văn Ba	1950	NKT	Trần Văn Ba	1	Xóm 4 Văn Sơn	CH	11	20	16	3	64 300	192 900	
160	Lê Thị Nhâm	1968	NKT	Lê Thị Nhâm	1	Xóm 4 Văn Sơn	CH	16			1	64 300	64 300	
161	Bùi Thị Dung	1949	NKT	Bùi Thị Dung	1	Xóm 4 Văn Sơn	CH	24	36	28	3	64 300	192 900	
162	Trần Thị Phương	1993	NKT	Bùi Thị Kim	1	Xóm 4 Văn Sơn	CH	5	2	2	3	64 300	192 900	
163	Trương Thị Mỹ	1959	NKT	Trương Thị Mỹ	1	Xóm 4 Văn Sơn	CH	2	3	2	3	64 300	192 900	
164	Nguyễn Thị Thanh	1957	NKT	Nguyễn Thị Thanh	1	Xóm 4 Văn Sơn	CH	34	12	2	3	64 300	192 900	
165	Đặng Thị Năm	1944	NKT	Đặng Thị Năm	1	Xóm 4 Văn Sơn	CH	26	20	22	3	64 300	192 900	
166	Nguyễn Thị Lộc	1986	NKT	Nguyễn Thị Lộc	2	Xóm 4 Văn Sơn	CH	40		45	2	64 300	128 600	

167	Nguyễn Thị Việt	1964	NKT	Nguyễn Thị Việt	2	Xóm 4 Văn Sơn	CH	39	48	42	3	64 300	192 900	
168	Trần Thị Nhàn	1929	NKT	Trần Thị Nhàn	1	Xóm 4 Văn Sơn	CH		21	28	2	64 300	128 600	
169	Trần Thị Phương	1955	NKT	Trần Thị Phương	2	Xóm 4 Văn Sơn	CH	12	29	15	3	64 300	192 900	
170	Nguyễn Thị Thương	1976	NKT	Nguyễn Thị Quế	2	Xóm 5 Văn Sơn	CH	41	40	35	3	64 300	192 900	
171	Trần Thị Nguyệt	1984	NKT	Trần Văn Thống	2	Xóm 5 Văn Sơn	Con	28	42	47	3	64 300	192 900	
172	Nguyễn Thị Thị	1935	NKT	Nguyễn Văn Tân	2	Xóm 5 Văn Sơn	CH	19	25	44	3	64 300	192 900	
173	Nguyễn Thị Lan	1955	NKT	Nguyễn Thị Lan	1	Xóm 5 Văn Sơn	CH	7	8	9	3	64 300	192 900	
174	Võ Văn Dũng	1953	NKT	Võ Văn Dũng	3	Xóm 5 Văn Sơn	CH	31		26	2	64 300	128 600	
175	Bùi Thị Nhị	1960	NKT	Bùi Thị Nhị	1	Xóm 5 Văn Sơn	CH	12	29	15	3	64 300	192 900	
176	Bùi Đăng Thanh	1950	NKT	Bùi Đăng Thanh	3	Xóm 5 Văn Sơn	CH	23	30	23	3	64 300	192 900	
177	Trương Thị Hải	1964	NKT	Trương Thị Hải	1	Xóm 5 Văn Sơn	CH	3	3	2	3	64 300	192 900	
178	Trần Thị Phương	1955	NKT	Trần Thị Phương	1	Xóm 5 Văn Sơn	CH	48		50	2	64 300	128 600	
179	Trần Văn Sỹ	1953	NKT	Trần Văn Sỹ	2	Xóm 5 Văn Sơn	CH		27	28	2	64 300	128 600	
180	Nguyễn Thị Phướng	1938	NKT	Trần Thế Nhượng	2	Xóm 5 Văn Sơn	CH	12	12	15	3	64 300	192 900	
181	Nguyễn Thị Năm	1970	NKT	Nguyễn Thị Thanh	2	Xóm 5 Văn Sơn	Em			50	1	64 300	64 300	
182	Nguyễn Thị Ba	1948	NKT	Nguyễn Thị Ba	1	Xóm 5 Văn Sơn	CH			38	1	64 300	64 300	
Cộng								**161**	**159**	**175**	**495**		**31 828 500**	